

**CÔNG TY TNHH THÀNH PHÁT INVEST HÀ NỘI**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THÀNH PHÁT INVEST HÀ NỘI

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: THANH PHAT INVEST HA NOI  
COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0107564150

**3. Ngày thành lập:** 14/09/2016

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 13-T25, KTT công ty CP đầu tư điện lực Hà Nội - Hei, số 1 Ngụy Như Kon Tum,  
Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                    | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Khai thác và thu gom than cứng                                                                                                                                               | 0510     |
| 2.  | Khai thác và thu gom than non                                                                                                                                                | 0520     |
| 3.  | Khai thác dầu thô                                                                                                                                                            | 0610     |
| 4.  | Khai thác khí đốt tự nhiên                                                                                                                                                   | 0620     |
| 5.  | Khai thác quặng sắt                                                                                                                                                          | 0710     |
| 6.  | Khai thác quặng kim loại quý hiếm                                                                                                                                            | 0730     |
| 7.  | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                              | 0810     |
| 8.  | Khai thác và thu gom than bùn                                                                                                                                                | 0892     |
| 9.  | Khai thác muối                                                                                                                                                               | 0893     |
| 10. | Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản                                                                                                                                | 1080     |
| 11. | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng                                                                                                                                      | 1104     |
| 12. | Sản xuất sợi                                                                                                                                                                 | 1311     |
| 13. | Sản xuất vải dệt thoi                                                                                                                                                        | 1312     |
| 14. | Hoàn thiện sản phẩm dệt                                                                                                                                                      | 1313     |
| 15. | Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục)                                                                                                                                       | 1322     |
| 16. | Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                       | 1329     |
| 17. | Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú                                                                                                                                | 1511     |
| 18. | Sản xuất bột giấy, giấy và bìa                                                                                                                                               | 1701     |
| 19. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết:<br>Khách sạn<br>Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày | 5510     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 20. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4663 |
| 21. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4711 |
| 22. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Chi tiết: Bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4719 |
| 23. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4721 |
| 24. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4722 |
| 25. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4723 |
| 26. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4724 |
| 27. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4730 |
| 28. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4741 |
| 29. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4751 |
| 30. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4752 |
| 31. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4753 |
| 32. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                               | 4759 |
| 33. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5610 |
| 34. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5621 |
| 35. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5629 |
| 36. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 3600 |
| 37. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3700 |
| 38. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4100 |
| 39. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4210 |
| 40. | Xây dựng công trình công ích                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4220 |
| 41. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết:<br>- Xây dựng công trình công nghiệp, trừ nhà cửa như: Các nhà máy lọc dầu; Các xưởng hoá chất,<br>- Xây dựng công trình cửa như: Đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống; Đập và đê.<br>- Xây dựng đường hầm ;<br>- Các công việc xây dựng khác không phải nhà như: Các công trình thể thao ngoài trời. | 4290 |
| 42. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4311 |
| 43. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4312 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 44. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4321 |
| 45. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4322 |
| 46. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4330 |
| 47. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4511 |
| 48. | Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4512 |
| 49. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4513 |
| 50. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4530 |
| 51. | Bán mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4541 |
| 52. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4543 |
| 53. | Đại lý, môi giới, đấu giá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4610 |
| 54. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4620 |
| 55. | Bán buôn gạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4631 |
| 56. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4632 |
| 57. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4633 |
| 58. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4634 |
| 59. | Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4641 |
| 60. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>Bán buôn dụng cụ y tế<br>Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao | 4649 |
| 61. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4651 |
| 62. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4652 |
| 63. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4653 |
| 64. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4659 |
| 65. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>Bán lẻ cây cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4773 |
| 66. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (trừ các mặt hàng nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                           | 8299 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 67. | Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Các hoạt động vui chơi và giải trí khác (trừ các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề);<br>- Hoạt động của các khu giải trí, bãi biển, bao gồm cho thuê các phương tiện như nhà tắm, tủ có khoá, ghế tựa, dù che .v.v..;<br>- Hoạt động của các cơ sở vận tải giải trí, ví dụ như đi du thuyền;<br>- Cho thuê các thiết bị thư giãn như là một phần của các phương tiện giải trí;<br>- Hoạt động hội chợ và trưng bày các đồ giải trí mang tính chất giải trí tự nhiên; | 9329        |
| 68. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 6619        |
| 69. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 6810(Chính) |
| 70. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 6820        |
| 71. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7320        |
| 72. | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7810        |

**6. Vốn điều lệ:** 790.000.000.000 VNĐ

### 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên         | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức     | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | HỒ KIỀU<br>NGA         | P816, Nơ 8, Linh Đàm, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam      | 711.000.000.000       | 90,000    | 013444616                                                                                                                                         |         |
| 2   | PHẠM<br>QUANG<br>THÀNH | 31 đường 9, KDC Nam Long, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | 79.000.000.000        | 10,000    | 036071001491                                                                                                                                      |         |

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

Giới tính: *Nam*

Sinh ngày: 16/06/1971

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Số giấy chứng thực cá nhân: 036071001491

Ngày cấp: 06/06/2016

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 31 đường 9, KDC Nam Long, Phường Tân Thuận  
Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: 31 đường 9, KDC Nam Long, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội